

Số: /QĐ-SCT

Hà Tĩnh, ngày tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024

GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ các Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND tỉnh Hà Tĩnh ban hành quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương; Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 của UBND tỉnh Hà Tĩnh sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương ban hành kèm theo Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Thông báo số 230/TB-STC ngày 28/5/2024 của Sở Tài chính Thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở, Phụ trách kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Quyết toán ngân sách năm 2024 của Sở Công Thương Hà Tĩnh (theo Phụ lục I và Biểu số 4 đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng các phòng chuyên môn, Giám đốc Trung tâm Khuyến công & Xúc tiến Thương mại tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, PTKT.

GIÁM ĐỐC

Đặng Văn Thành

Phụ lục I

THUYẾT MINH SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN NĂM 2024

1. Tổng hợp Sở Công Thương

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 669.536.896 đồng, trong đó:
 - + Nguồn ngân sách nhà nước: 590.000.000 đồng;
 - + Nguồn thu phí được để lại: 79.536.896 đồng.
- Dự toán ngân sách cấp đầu năm: 16.770.000.000 đồng.
- Dự toán ngân sách bổ sung trong năm: 7.597.702.248 đồng, trong đó:
 - + Nguồn ngân sách nhà nước: 7.389.394.000 đồng;
 - + Nguồn thu phí được để lại theo chế độ: 208.308.248 đồng.
- Dự toán điều chỉnh giảm trong năm : 214.000.000 đồng.
- Cắt giảm tiết kiệm 5% chi thường xuyên : 500.000.000 đồng.
- Tổng dự toán được sử dụng trong năm : 25.037.239.144 đồng, trong đó :
 - + Nguồn ngân sách nhà nước: 24.749.934.000 đồng;
 - + Nguồn thu phí được để lại theo chế độ: 287.845.144 đồng.
- Kinh phí quyết toán trong năm: 19.971.221.579 đồng, trong đó:
 - + Nguồn ngân sách nhà nước: 19.713.521.988 đồng;
 - + Nguồn phí được để lại: 257.699.591 đồng.
- Dự toán bị hủy: 535.872.012 đồng.
- Số dư kinh phí chuyển sang năm sau: 4.030.145.553 đồng, trong đó:
 - + Nguồn ngân sách nhà nước: 4.000.000.000 đồng;
 - + Nguồn thu phí được để lại: 30.145.553 đồng.
- Xác định nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023:
 - + Nguồn CCTL năm 2024 chuyển sang: 168.164.015 đồng;
 - + Trích 40% thực hiện CCTL năm 2024: 159.836.713 đồng;
 - + Chi từ nguồn CCTL năm 2024: 307.580.700 đồng;
 - + Nguồn CCTL năm 2024 chuyển sang năm 2025 để tiếp tục thực hiện: 20.420.028 đồng.

2. Chi tiết đơn vị trực thuộc

2.1. Văn phòng Sở Công Thương:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 669.536.896 đồng, trong đó:
 - + Nguồn ngân sách nhà nước: 590.000.000 đồng;
 - + Nguồn thu phí được để lại: 79.536.896 đồng.

- Dự toán ngân sách cấp đầu năm: 11.293.000.000 đồng.
- Dự toán ngân sách bổ sung trong năm: 6.500.708.248 đồng, trong đó:
 - + Nguồn ngân sách nhà nước: 6.292.400.000 đồng;
 - + Nguồn thu phí được để lại theo chế độ: 208.308.248 đồng.
- Dự toán điều chỉnh giảm trong năm (do đầu năm cấp 41 biên chế, giao 39 biên chế): 214.000.000 đồng.
- Tổng dự toán được sử dụng trong năm : 18.463.245.144 đồng
 - + Nguồn ngân sách nhà nước: 18.175.400.000 đồng;
 - + Nguồn thu phí được để lại theo chế độ: 287.845.144 đồng.
- Kinh phí quyết toán trong năm: 13.767.743.079 đồng, trong đó:
 - + Nguồn ngân sách nhà nước: 13.510.043.488 đồng;
 - + Nguồn phí được để lại: 257.699.591 đồng.
- Dự toán bị hủy: 368.356.512 đồng, thực hiện chi không hết dự toán kinh phí không tự chủ.
- Cắt giảm tiết kiệm 5% chi thường xuyên : 297.000.000 đồng
- Số dư kinh phí chuyển sang năm sau: 4.030.145.553 đồng, trong đó:
 - + Nguồn ngân sách nhà nước: 4.000.000.000 đồng;
 - + Nguồn thu phí được để lại: 30.145.553 đồng.
- Xác định nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2024:
 - + Nguồn CCTL năm 2023 chuyển sang: 47.357.110 đồng;
 - + Trích 40% thực hiện CCTL năm 2024: 81.871.299 đồng;
 - + Chi từ nguồn CCTL năm 2024: 109.000.000 đồng;
 - + Nguồn CCTL năm 2024 chuyển sang năm 2025 để tiếp tục thực hiện: 20.228.409 đồng.

2.2. Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại:

- Số dư kinh phí năm 2023 chuyển sang: 0 đồng.
- Dự toán ngân sách cấp đầu năm: 5.477.000.000 đồng.
 - Dự toán bổ sung trong năm: 1.096.994.000 đồng thực hiện chính sách Nghị quyết 51/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/202, gồm các lễ hội và hội chợ:
 - + Kinh phí tổ chức Hội chợ sản phẩm OCOP, sản phẩm công nghiệp NTTB, sản phẩm chủ lực Hà Tĩnh: 449.144.000 đồng.
 - + Kinh phí tham gia Hội chợ công thương vùng tây bắc điện biên: 60.100.000 đồng.
 - + Kinh phí tham gia Hội chợ Huế: 63.780.000 đồng.

+ Kinh phí tham gia hội chợ du lịch và đầu tư hành lang kinh tế đông tây Đà Nẵng: 63.700.000 đồng.

+ Kinh phí tổ chức Tổ chức lễ hội cam và các sản phẩm nông nghiệp Hà Tĩnh: 460.270.000 đồng.

- Tổng dự toán được sử dụng trong năm : 6.573.994.000 đồng.

- Kinh phí quyết toán trong năm: 6.203.478.500 đồng.

- Cắt giảm tiết kiệm 5% chi thường xuyên : 203.000.000 đồng.

- Kinh phí giảm trong năm (hủy dự toán): 167.515.500 đồng, lý do: Khi xây dựng và phê duyệt đề án một số cơ sở không hoàn thiện các thủ tục theo Nghị quyết 96/2022/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 dẫn đến số đề án giải ngân thấp hơn kế hoạch của UBND tỉnh phê duyệt tại Kế hoạch số 185/KH-UBND ngày 03/5/2024 của UBND tỉnh về khuyến công địa phương năm 2024.

- Số dư kinh phí chuyển sang năm sau: 0 đồng

- Xác định nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2024:

+ Năm 2023 chuyển sang: 120.806.905 đồng;

+ Trích 40% từ nguồn thu sự nghiệp năm 2024: 77.965.414 đồng;

+ Chi phục vụ cải cách tiền lương năm 2024: 198.580.700 đồng;

+ Số dư năm 2024 chuyển sang năm 2025 thực hiện: 191.619 đồng./

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: SỞ CÔNG THƯƠNG HÀ TĨNH

Biểu số 4

Chương: 416

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc	
					Văn phòng Sở	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến Thương mại
1	2	3	4	5=4-3	6	7
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
I	Số thu phí, lệ phí	257,731	257,731	-	257,731	-
1	Thu lệ phí					
2	Thu phí	257,731	257,731	-	257,731	
2.1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình điện	154,581	154,581	-	154,581	
2.2	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực	11,900	11,900	-	11,900	
2.3	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận kinh doanh thương mại	34,600	34,600	-	34,600	
2.4	Phí Thẩm định thuộc lĩnh vực buôn bán sản phẩm thuốc lá	2,400	2,400	-	2,400	

2.5	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm	38,500	38,500		38,500	
2.6	Phí thẩm định cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	12,750	12,750	-	12,750	
2.7	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động hóa chất	3,00	3,00	-	3,00	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	257,699	257,699	-	257,699	
1	<i>Chi sự nghiệp kinh tế</i>					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
2	<i>Chi quản lý hành chính</i>	257,699	257,699		257,699	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	257,699	257,699		257,699	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	44,423	44,423	-	44,423	
1	<i>Lệ phí</i>					
2	<i>Phí</i>	44,423	44,423		44,423	
2.1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình điện	15,458	15,458		15,458	
2.2	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực	1,190	1,190		1,190	
2.3	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận kinh doanh thương mại	17,300	17,300		17,300	

2.4	Phí Thẩm định thuộc lĩnh vực buôn bán sản phẩm thuốc lá	1,200	1,200		1,200	
2.5	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm	7,700	7,700		7,700	
2.6	Phí thẩm định cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	1,275	1,275		1,275	
2.7	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động hóa chất	0,300	0,300		0,300	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước					
I	Nguồn ngân sách trong nước	19.713,521	19.713,521	-	13.510,043	6.203,478
1	Chi quản lý hành chính	8.199,747	8.199,747		8.199,747	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.981,000	7.981,000		7.981,000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	218,747	218,747		218,747	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	26,000	26,000		26,000	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	26,000	26,000		26,000	
3	Chi hoạt động kinh tế	11.487,774	11.487,774		5.284,296	6.203,478
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.354,000	1.354,000			1.354,000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.133,774	10.133,774		5.284,296	4.849,478
II	Nguồn vốn viện trợ					
III	Nguồn vay nợ nước ngoài					

